

Bản án số: 100/2023/DS-PT
Ngày: 20 - 6 - 2023
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Việt B, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Văn L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2023) (Có mặt).

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thành B1, sinh năm 1975 (Có mặt).

2. Bà Tô Thị Trọng T (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bị đơn **Nguyễn Thành B1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2021 của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn tại phiên tòa vụ án có nội dung như sau:

Ngày 16/12/2020 ông **Nguyễn Thành B1** có mua bà **Nguyễn Việt B** 1000 cây mít với giá là 25.000 đồng/cây, tổng số tiền đợt 1 ông **B1** mua là 25.000.000 đồng. Do tin tưởng ông **B1** nên lần 1 chúng tôi không làm giấy tờ gì. Khi chúng tôi xuống giao hàng lần 1, ông **B1** có trả trước tiền mặt 10.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng, hứa sẽ trả sau. Sau đó, ông **B1** có chuyển khoản cho vợ tôi là bà **Nguyễn Việt B** là 5.000.000 đồng. Số tiền lần 1 còn nợ là 10.000.000 đồng, ông **B1** hứa khi nào lấy hàng đợt 2 sẽ trả đủ. Ngày 06/01/2021 ông **B1** có đặt thêm 1000 cây mít với giá 25.000 đồng/cây (hai mươi lăm ngàn đồng/cây), tổng số tiền đợt 2 là 25.000.000 đồng. Cả 2 lần giao hàng bà **Tô Thị Trọng T** là người nhận hàng. Lần 2 thì đơn hàng chưa thanh toán, bà **T** hứa vài hôm sau sẽ trả do thời điểm đó ông **B1** không có ở nhà. Sau đó, thì phía nguyên đơn có xuống nhà ông **B1** lấy lại số tiền còn nợ thì ông **B1** đưa trước 10.000.000 đồng, sau đó ông **B1** chuyển khoản cho vợ tôi bà **Nguyễn Việt B** 5.000.000 đồng. Tổng số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) đến nay vẫn chưa trả.

Tại phiên nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng: Buộc ông **Nguyễn Thành B1** và bà **Tô Thị Trọng T** phải trả số tiền mua cây giống còn nợ là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/11/2022, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông **Nguyễn Thành B1** trình bày: Ông có nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác do Tòa án gửi đến cho ông và bà **Tô Thị Trọng T**. Ông là chủ của bà **T**, bà **T** là người làm công của ông **B1**. Ông có ký nhận thay cho bà **T** các văn bản tố tụng do Tòa án gửi đến, sau khi nhận xong ông đều báo bà **T** hay ngày giờ Tòa án mời. Nhưng do bà **T** bận công việc nên không đến dự. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Việt B**, thì ông **B1** có ý kiến như sau, cụ thể: Vào đầu năm 2021, ông không nhớ rõ thời gian, ông có mua của bà **B** 1.000 cây mít giống với tổng số tiền là 25.000.000 đồng. Khi nhận hàng xong, ông đã thanh toán cho ông **Nguyễn Văn L1** (chồng bà **B**) số tiền 15.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt. Đến 05/01/2021, ông chuyển khoản thêm 5.000.000 đồng và ngày 03/6/2021 chuyển thêm 5.000.000 đồng. Ông có hai biên nhận của Ngân hàng để làm chứng cứ cho việc chuyển tiền này. Do đó việc bà **Nguyễn Việt B** khởi kiện đòi ông trả 25.000.000 đồng với chứng cứ là hóa đơn ngày 06/01/2021 – có ghi “**Tô Thị Trọng T** có nhận 1000 cây của **V**”, thì ông xác nhận hóa đơn này ông đã thanh toán xong theo như nội dung đã trình bày. Việc mặt trước hóa đơn ghi đưa trước: 10.000.000 đồng, còn lại: 25.000.000 đồng, thì ông không biết tại sao ghi như vậy, vì hóa đơn ông không có nhận. Còn lý do vì sao ông thừa nhận hóa đơn này ông đã trả xong, vì lúc nhận cây, bà **T** có nói với ông có ghi nội dung

xác nhận trên hóa đơn, nên ông biết hóa đơn này đã thanh toán xong. Ông cũng khẳng định bà **T** là người làm công, không phải là vợ của ông như phía nguyên đơn trình bày. Ông có chứng cứ là Giấy xác nhận độc thân.

Tại phiên tòa đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Việt B** thì ông không đồng ý. Vì giữa tôi và bà **B** không còn thiếu nợ nhau. Giữa ông và bà **B** chỉ có giao dịch mua bán 1.000 cây mít vào đầu năm 2021 theo hóa đơn ngày 06/01/2021, ông đã thanh toán xong số tiền mua bán này và không còn nợ bà **B** khoản tiền nào. Ngoài ra giữa ông và bà **B** không có giao dịch mua bán nào khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/02/2023 bị đơn bà **Tô Thị Trọng T** trình bày: Bà là người làm công của ông **Nguyễn Thành B1**. Bà được ông **B1** thuê giữ vườn, chăm sóc cây trồng tại **Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**. Các văn bản tố tụng do Tòa án gửi đến bà đều nhận được và biết việc khởi kiện của bà **Nguyễn Việt B** kiện bà và ông **B1**. Vì khi nhận các văn bản tố tụng ông **B1** đều báo cho bà biết. Đối với việc khởi kiện của bà **Nguyễn Việt B** bà có ý kiến: Vào năm 2021, bà có nhận 1.000 cây mít do bà **B** giao cho ông **B1**. Do bà là người làm công của ông **B1**, nên bà có ký nhận vào hóa đơn và viết dòng chữ “**Tô Thị Trọng T** có nhận 1 ngàn cây mít của **V**”, bà viết ở mặt sau. Do bên giao hàng kêu bà ký nhận thì bà ký, còn nội dung hóa đơn như thế nào thì bà không rõ. Vì việc mua bán là của ông **Nguyễn Thành B1** và bà **Nguyễn Việt B**. Bà chỉ ký nhận hàng chứ không trả tiền. Từ trước đến nay bà chỉ nhận 1.000 cây mít tại kho đạn cũ (địa chỉ **Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng**) do một người giao hàng, không rõ họ tên, chạy xe ba gác giao nhận. Ngoài 1.000 cây mít đã nhận như trình bày, thì bà không có nhận cây trồng hay đơn hàng nào khác từ bà **Nguyễn Việt B**. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng. Vì theo bà biết số tiền này ông **B1** đã trả xong cho bà **B**. Số tiền 20.000.000 đồng là đã trả cho hóa đơn mà bà ký nhận 1.000 cây mít từ bà **B**. Ngoài ra ông **B1** và bà **B** có mua bán gì khác với nhau thì bà không rõ.

Tại phiên tòa người làm chứng ông **Võ Hữu V** trình bày: Ông là em chồng của bà **B**, không có mối quan hệ gì với ông **B1**. Ông lâu lâu giao tiếp hàng một lần cho bà **B**. Giữa ông và bà **B** không có hợp đồng làm thuê, khi có đơn hàng thì bà **B** gọi và ông đi giao, giao hàng trả tiền theo chuyển. Khoảng hai năm trước, ông có nhận giao hàng 1000 cây mít của bà **B** cho ông **B1** bằng xe tải, ông đi cùng với ông **L1** (chồng bà **B**). Giao tại kho đạn **M, tỉnh Sóc Trăng**. Ông không biết ai là người nhận hàng, vì khi đó ông chỉ ở trên xe truyền cây xuống. Giao xong thì lên xe về. khi giao hàng không biết hàng đã thanh toán tiền chưa.

Người làm chứng ông **Chung Văn P** trình bày: Ông không có mối quan hệ gì với ông **B1** và bà **B**. Giữa ông và bà **B** không có hợp đồng làm thuê, khi có đơn hàng thì bà **B** gọi và ông đi giao, giao hàng trả tiền theo chuyển. Ông cũng thường xuyên chở hàng cho bà **B**. Khoảng hai năm trước, ông có nhận giao hàng 1000 cây mít của bà **B** cho ông **B1**. Giao tại kho đạn **M, tỉnh Sóc Trăng** bằng xe ba gác. Thời điểm giao hàng ông đi một mình. Vợ ông **B1** tên **T** nhận hàng, khi giao hàng không có nhận tiền, mà chỉ giao hóa đơn và bà **T** có ghi có nhận 1000

cây mít của **Việt B** ở mặt sau của hóa đơn. Lý do bà **T** ký vào hóa đơn, vì khi giao hàng bà **B** có dặn ông cho bên nhận hàng ký vào hóa đơn mua hàng.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 18/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023, đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà **Tô Thị Trọng T** có nghĩa vụ liên đới cùng ông **B1** hoàn trả cho bà **Nguyễn Việt B** số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/4/2023 bị đơn **Nguyễn Thành B1** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số: 18/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Nguyễn Thành B1** và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn **Nguyễn Thành B1** là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn **Tô Thị Trọng T**, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn **T** theo quy định tại Điều 269 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn **Nguyễn Thành B1**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu hoàn trả số tiền mua cây giống của hai đợt còn thiếu là 20.000.000 đồng, cụ thể: Đợt 1 giao ngày 16/12/2020 với số lượng 1.000 cây mít, trị giá đơn hàng là 25.000.000 đồng không có hóa đơn, khi giao hàng thì ông **B1** có trả trước 10.000.000 đồng cho ông **L1**, sau đó chuyển khoản trả thêm được 5.000.000 đồng và hẹn đợt hai sẽ trả đủ. Khi giao hàng đợt hai thì có hóa đơn lập ngày 06/01/2021 với dòng chữ mặt trước hóa đơn ghi đưa trước: 10.000.000 đồng, còn lại: 25.000.000 đồng, mặt sau hóa đơn có dòng chữ “**Tô Thị Trọng T** có nhận 1 ngàn cây mít của **Việt B**”.

[3.2] Bị đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ có một giao dịch mua bán 1000 cây mít với số tiền 25.000.000 đồng theo hóa đơn mà bà **T** đã ký nhận. Bị đơn bà **Tô Thị Trọng T** cũng thừa nhận có nhận 1.000 cây mít do một người chạy xe ba gác giao tại kho **đạn M** và có ký nhận hóa đơn này ở mặt sau, nhưng không rõ nội dung hóa đơn, do đó có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 06/01/2021, bà **Nguyễn Việt B** có giao 1.000 cây mít thái với giá 25.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Thành B1** và bà **Tô Thị Trọng T** là người làm công cho ông **B1** đã nhận đủ số lượng cây.

[4] Đối với lần giao dịch ngày 16/12/2020, phía bị đơn không thừa nhận. Tại phiên tòa người làm chứng ông **Chung Văn P** xác định “ông **B1** có mua 02 lần với tổng số 2.000 cây mít thái là đúng, vì trước khi chở đi giao, bà **B** có nói với ông chở lấy dùm số tiền đợt này và đợt trước luôn dùm”, lời trình bày của những người làm chứng **Chung Văn P** là phù hợp với nội dung tờ hóa đơn lập ngày 06/01/2021 do nguyên đơn cung cấp, phù hợp lời khai của bà **Tô Thị Trọng T** có nhận 1000 cây mít từ một người vận chuyển bằng xe ba gác. Tại phiên tòa, ông **B1** cho rằng có nhận duy nhất một đợt hàng bằng xe tải và trả trước số tiền 10.000.000 đồng, ông **L1** là người nhận, lời khai này của ông **B1** cũng phù hợp với sự thừa nhận của ông **L1** và người làm chứng ông **Võ Hữu V** xác định có giao đợt hàng bằng xe tải, đi cùng với ông **L1**, nhưng mâu thuẫn với lời khai của bà **T** là có nhận 1.000 cây mít từ người đi xe ba gác.

[4.1] Mặt khác, những người làm chứng họ đều khẳng định không có mâu thuẫn gì với nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định lời khai của những người làm chứng là khách quan để làm căn cứ xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Đồng thời căn cứ theo nội dung tờ chứng từ giao dịch ủy nhiệm chi của **ngân hàng TMCP C (V1)** tại Sóc Trăng, nội dung “**Nguyễn Thành B1** chuyển tiền vào tài khoản của **Nguyễn Việt B** số tiền 5.000.000 đồng” do bị đơn cung cấp, ngày chuyển tiền là ngày 05/01/2021, trước ngày giao dịch ngày

06/01/2021, điều này thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn ngoài giao dịch ngày 06/01/2021, thì trước đó còn có giao dịch khác.

[5] Xét lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của những người làm chứng đã có đủ cơ sở khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn có hai lần giao dịch, mỗi lần là 1000 (một ngàn) cây mít giống với số tiền là 25.000.000 đồng. Đối với giao dịch lần đầu, bị đơn đã trả trước được 10.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản cho nguyên đơn được 5.000.000 đồng, tiền hàng đợt 1 còn lại là 10.000.000 đồng. Đến đợt hàng lần 02 có giá trị 25.000.000 đồng, cộng với tiền hàng đợt 01 còn thiếu 10.000.000 đồng, có đủ cơ sở xác định bị đơn còn thiếu nguyên đơn là 35.000.000 đồng. Sau ngày 06/01/2021, phía nguyên đơn xác nhận ông B1 có trả thêm được 10.000.000 đồng tiền mặt và 5.000.000 đồng chuyển khoản như phía chứng từ bị đơn cung cấp. Do đó nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn thanh toán 20.000.000 đồng còn thiếu là có căn cứ nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Tô Thị Trọng T có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Thành B1 hoàn trả số tiền 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T chỉ là người nhận hàng, việc giao dịch mua bán là giữa ông B1 và bà B, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

[7] Từ những cơ sở đã nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thành B1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Nguyễn Thành B1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[10] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thành B1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn **Nguyễn Thành B1** có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà **Tô Thị Trọng T** có nghĩa vụ liên đới cùng ông **B1** hoàn trả cho bà **Nguyễn Việt B** số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bị đơn ông **Nguyễn Thành B1** phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Tô Thị Trọng T** không phải chịu án phí.

3.2. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002965 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn **Nguyễn Thành B1** phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006983 ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, như vậy bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành

